

Số: 374/QĐ-UBND

Kiến Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 xã Kiến Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-UBND ngày 09/03/2026 của Hội đồng nhân dân xã Kiến Minh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy; TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các đơn vị sự nghiệp xã;
- Các phòng chuyên môn UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Tiến Thuật**

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung (1)                                                                | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh                |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
|            |                                                                             |                        |                        | Tuyệt đối              | Tương đối (%) |
| A          | B                                                                           | 1                      | 2                      | 3=2-1                  | 4=2/1         |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                  | <b>183.311.053.434</b> | <b>188.302.861.526</b> | <b>4.991.808.092</b>   | <b>103</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                    | <b>1.970.000.000</b>   | <b>6.961.808.092</b>   | <b>4.991.808.092</b>   | <b>353</b>    |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%                                                         | 1.782.000.000          | 6.711.241.750          | 4.929.241.750          | 377           |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                   | 188.000.000            | 250.566.342            | 62.566.342             | 133           |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>171.142.683.719</b> | <b>171.142.683.719</b> | <b>0</b>               | <b>100</b>    |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                               | 122.053.000.000        | 122.053.000.000        | 0                      | 100           |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                     | 49.089.683.719         | 49.089.683.719         | 0                      | 100           |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                          |                        |                        |                        |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                           | <b>412.342.003</b>     | <b>412.342.003</b>     | <b>0</b>               | <b>100</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                            | <b>9.786.027.712</b>   | <b>9.786.027.712</b>   | <b>0</b>               | <b>100</b>    |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                        | <b>183.311.053.434</b> | <b>184.065.558.310</b> | <b>754.504.876</b>     | <b>100</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                | <b>183.311.053.434</b> | <b>164.921.172.496</b> | <b>-18.389.880.938</b> | <b>90</b>     |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                       |                        |                        |                        |               |
| 2          | Chi thường xuyên                                                            | 180.784.053.434        | 163.058.776.496        | -17.725.276.938        | 90            |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                      |                        |                        |                        |               |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                            |                        |                        |                        |               |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                                          | 2.527.000.000          | 1.862.396.000          | -664.604.000           | 74            |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                        |                        |                        |                        |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                        |                        |                        |                        |               |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                      |                        |                        |                        |               |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                     |                        |                        |                        |               |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                        |                        | <b>17.641.178.814</b>  | <b>17.641.178.814</b>  |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                           |                        | <b>1.503.207.000</b>   | <b>1.503.207.000</b>   |               |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>                                |                        | <b>4.237.303.216</b>   | <b>4.237.303.216</b>   |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                              |                        |                        |                        |               |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                           |                        |                        |                        |               |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> |                        |                        |                        |               |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                |                        |                        |                        |               |
| <b>I</b>   | <b>Vay để bù đắp bội chi</b>                                                |                        |                        |                        |               |
| <b>II</b>  | <b>Vay để trả nợ gốc</b>                                                    |                        |                        |                        |               |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                 |                        |                        |                        |               |

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                                                   | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh (%) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
| A          | B                                                                                          | 1                      | 2                      | 3           |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                                                                  |                        |                        |             |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                                                 |                        |                        |             |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                                                     |                        |                        |             |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                          |                        |                        |             |
| -          | Bổ sung cân đối ngân sách                                                                  |                        |                        |             |
| -          | Bổ sung có mục tiêu                                                                        |                        |                        |             |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)                                                            |                        |                        |             |
| 4          | Thu kết dư                                                                                 |                        |                        |             |
| 5          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                  |                        |                        |             |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                                                                       |                        |                        |             |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh                                                  |                        |                        |             |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                                                         |                        |                        |             |
| -          | Chi bổ sung cân đối ngân sách                                                              |                        |                        |             |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                                                                    |                        |                        |             |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                                              |                        |                        |             |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)</b> |                        |                        |             |
| <b>IV</b>  | <b>Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)</b>                                                        |                        |                        |             |
| <b>B</b>   | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                                                                        |                        |                        |             |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                                                 | <b>183.311.053.434</b> | <b>188.302.861.526</b> | <b>103</b>  |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                                                     | 1.970.000.000          | 6.961.808.092          | 353         |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                          | 171.142.683.719        | 171.142.683.719        | 100         |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                              | 122.053.000.000        | 122.053.000.000        | 100         |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                                    | 49.089.683.719         | 49.089.683.719         | 100         |
| 3          | Thu kết dư                                                                                 | 412.342.003            | 412.342.003            | 100         |
| 4          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                  | 9.786.027.712          | 9.786.027.712          | 100         |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                                                                       | <b>183.311.053.434</b> | <b>184.065.558.310</b> | <b>100</b>  |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã                                                    | 183.311.053.434        | 164.921.172.496        | 90          |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)                                                     |                        |                        |             |
| -          | Chi bổ sung cân đối ngân sách                                                              |                        |                        |             |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                                                                    |                        |                        |             |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                                              |                        | 17.641.178.814         |             |
| 4          | Chi nộp trả ngân sách cấp trên                                                             | 0                      | 1.503.207.000          |             |
| <b>III</b> | <b>Kết dư</b>                                                                              |                        | <b>4.237.303.216</b>   |             |

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                               | Dự toán                |                        | Quyết toán             |                        | So sánh (%)   |            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------|
|            |                                                                                                                        | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP               | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP               | Tổng thu NSNN | Thu NSDP   |
| A          | B                                                                                                                      | 1                      | 2                      | 3                      | 4                      | 5=3/1         | 6=4/2      |
|            | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>                                                                                 | <b>184.528.053.434</b> | <b>183.311.053.434</b> | <b>348.852.797.205</b> | <b>188.302.861.526</b> | <b>189</b>    | <b>103</b> |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                                                                                           | <b>3.187.000.000</b>   | <b>1.970.000.000</b>   | <b>167.511.743.771</b> | <b>6.961.808.092</b>   | <b>5.256</b>  | <b>353</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                                                                                     | <b>3.187.000.000</b>   | <b>1.970.000.000</b>   | <b>167.511.743.771</b> | <b>6.961.808.092</b>   | <b>5.256</b>  | <b>353</b> |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)<br>(Chi tiết theo sắc thuế)                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 2          | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)<br>(Chi tiết theo sắc thuế)                                              | 0                      | 0                      | 325.350.427            | 0                      |               |            |
| 3          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)<br>(Chi tiết theo sắc thuế)                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)<br>(Chi tiết theo sắc thuế)                                                | 940.000.000            | 188.000.000            | 24.657.315.569         | 250.566.342            | 2.623         | 353        |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                  | 465.000.000            | 0                      | 5.398.506.225          | 0                      | 1.161         |            |
| 6          | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| -          | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| -          | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 7          | Lệ phí trước bạ                                                                                                        | 900.000.000            | 900.000.000            | 9.842.634.418          | 3.440.562.334          | 1.094         | 382        |
| 8          | Thu phí, lệ phí                                                                                                        | 129.000.000            | 129.000.000            | 6.049.024.200          | 148.760.000            |               |            |
| -          | Phí và lệ phí trung ương                                                                                               | 0                      | 0                      | 72.018.000             | 0                      |               |            |
| -          | Phí và lệ phí tỉnh                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| -          | Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu                                                                                      | 129.000.000            | 129.000.000            | 5.977.006.200          | 148.760.000            | 4.633         | 115        |
| 9          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 10         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                       | 440.000.000            | 440.000.000            | 870.002.753            | 870.002.753            | 198           | 198        |
| 11         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                       | 0                      | 0                      | 333.942.245            | 0                      |               |            |
| 12         | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                   | 0                      | 0                      | 117.380.318.400        | 0                      |               |            |
| 13         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết<br>(Chi tiết theo sắc thuế)                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 16         | Thu khác ngân sách                                                                                                     | 85.000.000             | 85.000.000             | 2.298.962.253          | 1.896.229.382          | 2.705         | 2.231      |
| 17         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                                                                         | 228.000.000            | 228.000.000            | 355.687.281            | 355.687.281            | 156           | 156        |
| 18         | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 19         | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5) | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 20         | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 3          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 4          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| 6          | Thu khác                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| <b>B</b>   | <b>THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |               |            |
| <b>C</b>   | <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>                                                                                            | <b>412.342.003</b>     | <b>412.342.003</b>     | <b>412.342.003</b>     | <b>412.342.003</b>     | <b>100</b>    | <b>100</b> |
| <b>D</b>   | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>                                                                       | <b>9.786.027.712</b>   | <b>9.786.027.712</b>   | <b>9.786.027.712</b>   | <b>9.786.027.712</b>   | <b>100</b>    | <b>100</b> |
| <b>E</b>   | <b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                               | <b>171.142.683.719</b> | <b>171.142.683.719</b> | <b>171.142.683.719</b> | <b>171.142.683.719</b> | <b>100</b>    | <b>100</b> |

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM...

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung (1)                                                                                                                                                                                  | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh (%)  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                      | 2                      | 3=2/1        |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>183.311.053.434</b> | <b>184.065.558.310</b> | <b>100,4</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>183.311.053.434</b> | <b>164.921.172.496</b> | <b>90,0</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  |                        |                        |              |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      |                        |                        |              |
|            | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                        |                        |              |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                        |                        |              |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                        |                        |              |
|            | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                        |                        |              |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      |                        |                        |              |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                        |                        |              |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                        |                        |              |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                        |                        |              |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>180.784.053.434</b> | <b>163.058.776.496</b> | <b>90,2</b>  |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                        |                        |              |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                        |                        |              |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                        |                        |              |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 |                        |                        |              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       |                        |                        |              |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>2.527.000.000</b>   | <b>1.862.396.000</b>   | <b>73,7</b>  |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                        |                        |              |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          |                        |                        |              |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 |                        |                        |              |
|            | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)                                                                                                                                           |                        |                        |              |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                |                        |                        |              |
|            | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)                                                                                                                                          |                        |                        |              |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                              |                        | <b>1.503.207.000</b>   |              |
| <b>D</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                        | <b>17.641.178.814</b>  |              |

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh                |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
|            |                                                                                                                                                                                               |                        |                        | Tuyệt đối              | Tương đối (%) |
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                      | 2                      | 3=2-1                  | 4=2/1         |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>183.975.657.434</b> | <b>184.065.558.310</b> | <b>89.900.876</b>      | <b>100,0</b>  |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>                                                                                                                                         |                        |                        |                        |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                              | <b>183.975.657.434</b> | <b>164.921.172.496</b> | <b>-19.054.484.938</b> | <b>89,6</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |               |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |               |
| -          | Chi đầu tư khác                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |               |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                        |                        |                        |               |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>181.448.657.434</b> | <b>163.058.776.496</b> | <b>-18.389.880.938</b> | <b>89,9</b>   |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 78.505.665.000         | 76.936.942.943         | -1.568.722.057         | 98,0          |
| -          | Chi khoa học và công nghệ (2)                                                                                                                                                                 |                        | 0                      | 0                      |               |
| -          | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 869.731.000            | 864.439.165            | -5.291.835             | 99,4          |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         | 2.719.000.000          | 2.611.044.641          | -107.955.359           | 96,0          |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 6.877.800.000          | 4.760.735.985          | -2.117.064.015         | 69,2          |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 2.210.639.000          | 1.451.546.755          | -759.092.245           | 65,7          |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 462.000.000            | 442.252.000            | -19.748.000            | 95,7          |
| -          | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 194.000.000            | 180.635.000            | -13.365.000            | 93,1          |
| -          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 2.303.000.000          | 2.286.326.148          | -16.673.852            | 99,3          |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 21.723.807.344         | 15.925.202.344         | -5.798.605.000         | 73,3          |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 49.144.559.375         | 41.651.785.915         | -7.492.773.460         | 84,8          |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 15.854.455.715         | 15.608.170.600         | -246.285.115           | 98,4          |
| -          | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                                                         | 584.000.000            | 339.695.000            | -244.305.000           | 58,2          |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>                                                                                                                             |                        |                        |                        |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |               |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>2.527.000.000</b>   | <b>1.862.396.000</b>   | <b>-664.604.000</b>    | <b>73,7</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |               |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                              |                        | <b>1.503.207.000</b>   | <b>1.503.207.000</b>   |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                        | <b>17.641.178.814</b>  | <b>17.641.178.814</b>  |               |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1)                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2025 | Bao gồm            |                 | Quyết toán      | Bao gồm            |                 | So sánh (%)          |                    |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------|-----------------|----------------------|--------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                               |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã    |                 | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã    | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A   | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3            | 2                  | 3               | 4=5+6           | 5                  | 6               | 7=4/1                | 8=5/2              | 9=6/3        |
|     | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | 183.311.053.434  | 0                  | 183.311.053.434 | 184.065.558.310 | 0                  | 184.065.558.310 |                      |                    | 100,4        |
| A   | <b>CHI CÁN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | 183.311.053.434  | 0                  | 183.311.053.434 | 164.921.172.496 | 0                  | 164.921.172.496 |                      |                    | 89,97        |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
|     | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| -   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
|     | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| -   | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| -   | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | 180.784.053.434  |                    | 180.784.053.434 | 163.058.776.496 |                    | 163.058.776.496 |                      |                    | 90,2         |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| III | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| IV  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| V   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | 2.527.000.000    |                    | 2.527.000.000   | 1.862.396.000   |                    | 1.862.396.000   |                      |                    | 73,7         |
| VI  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| B   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| I   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
|     | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)                                                                                                                                           |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| II  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
|     | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)                                                                                                                                          |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| C   | <b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                              |                  |                    |                 | 1.503.207.000   |                    | 1.503.207.000   |                      |                    |              |
| D   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                  |                    |                 | 17.641.178.814  |                    | 17.641.178.814  |                      |                    |              |

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

| STT  | Mã OHNS | Tên đơn vị                                           | Dự toán         |                            |                                  |                  | Quyết toán |                            |                                  |            | So sánh (%)      |                            |                  |                  |
|------|---------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|----------------------------------|------------------|------------|----------------------------|----------------------------------|------------|------------------|----------------------------|------------------|------------------|
|      |         |                                                      | Tổng số         | Chi đầu tư không kể CTMTQG | Chi thường xuyên không kể CTMTQG | Chi thường xuyên | Tổng số    | Chi đầu tư không kể CTMTQG | Chi thường xuyên không kể CTMTQG | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Chi đầu tư không kể CTMTQG | Chi thường xuyên | Chi thường xuyên |
|      |         |                                                      | 1               | 2                          | 3                                | 4                | 5          | 6                          | 7                                | 8          | 9                | 10                         | 11               | 12               |
| A    | B       | D                                                    | TỔNG CHI        |                            |                                  |                  |            |                            |                                  |            |                  |                            |                  |                  |
| B    |         |                                                      | 177.845.277.118 |                            | 177.127.802.118                  | 717.475.000      |            | 717.475.000                | 164.921.172.496                  |            | 164.229.425.152  | 691.747.344                | 691.747.344      | 94               |
| B.1  | 100379  | - Trường Tiểu học Minh Tân                           | 9.356.288.000   |                            | 9.356.288.000                    |                  |            |                            | 9.342.605.000                    |            | 9.342.605.000    |                            |                  | 100              |
| B.2  | 100380  | - Trường Tiểu học Đại Đồng                           | 8.494.522.000   |                            | 8.494.522.000                    |                  |            |                            | 8.367.979.400                    |            | 8.367.979.400    |                            |                  | 99               |
| B.3  | 100381  | - Trường Tiểu học Đông Thượng                        | 8.861.268.000   |                            | 8.861.268.000                    |                  |            |                            | 8.848.245.000                    |            | 8.848.245.000    |                            |                  | 100              |
| B.4  | 102032  | - Trường THCS Minh Tân                               | 8.892.885.000   |                            | 8.892.885.000                    |                  |            |                            | 8.617.725.877                    |            | 8.617.725.877    |                            |                  | 97               |
| B.5  | 110682  | - Trường mầm non Minh Tân                            | 5.885.623.000   |                            | 5.885.623.000                    |                  |            |                            | 5.874.849.000                    |            | 5.874.849.000    |                            |                  | 100              |
| B.6  | 110683  | - Trường mầm non Đại Đồng                            | 8.153.224.000   |                            | 8.153.224.000                    |                  |            |                            | 8.143.164.500                    |            | 8.143.164.500    |                            |                  | 100              |
| B.7  | 110684  | - Trường mầm non Đông Thượng                         | 5.433.126.500   |                            | 5.433.126.500                    |                  |            |                            | 5.422.462.000                    |            | 5.422.462.000    |                            |                  | 100              |
| B.8  | 113289  | - Trường THCS Đại Đồng - Đông Phương                 | 15.957.163.000  |                            | 15.957.163.000                   |                  |            |                            | 15.689.400.400                   |            | 15.689.400.400   |                            |                  | 98               |
| B.9  | 113704  | - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Kiến Minh     | 834.000.000     |                            | 834.000.000                      |                  |            |                            | 834.000.000                      |            | 834.000.000      |                            |                  | 100              |
| B.10 | 114426  | - Văn phòng HĐND và UBND xã Kiến Minh                | 47.244.332.158  |                            | 47.065.532.158                   | 178.800.000      |            | 178.800.000                | 40.509.521.539                   |            | 40.330.721.539   | 178.800.000                | 178.800.000      | 86               |
| B.11 | 114461  | - Văn phòng Đăng ký xã Kiến Minh                     | 8.244.607.000   |                            | 8.244.607.000                    |                  |            |                            | 8.243.607.000                    |            | 8.243.607.000    |                            |                  | 100              |
| B.12 | 114446  | - Ủy ban MTTQ tỉnh và quốc gia Việt Nam Xã Kiến Minh | 4.344.050.375   |                            | 4.344.050.375                    |                  |            |                            | 4.344.050.375                    |            | 4.344.050.375    |                            |                  | 100              |
| B.13 | 114453  | - Phòng Cảnh sát xã Kiến Minh                        | 18.420.968.000  |                            | 17.882.293.000                   | 538.675.000      |            | 538.675.000                | 13.372.389.320                   |            | 12.859.441.976   | 512.917.344                | 512.917.344      | 72               |
| B.14 | 114452  | - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Minh                | 22.051.071.000  |                            | 22.051.071.000                   |                  |            |                            | 21.638.824.000                   |            | 21.638.824.000   |                            |                  | 98               |
| B.15 | 1159740 | - Trung tâm sự nghiệp công xã Kiến Minh              | 937.988.000     |                            | 937.988.000                      |                  |            |                            | 937.988.000                      |            | 937.988.000      |                            |                  | 100              |
| B.16 | 308267  | - Bảo hiểm xã hội huyện Kiến Thụy                    | 2.566.467.750   |                            | 2.566.467.750                    |                  |            |                            | 2.566.467.750                    |            | 2.566.467.750    |                            |                  |                  |
| B.17 | 917112  | - Bảo hiểm xã hội cơ sở Kiến An                      | 2.167.693.335   |                            | 2.167.693.335                    |                  |            |                            | 2.167.693.335                    |            | 2.167.693.335    |                            |                  | 100              |



QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

| STT  | QH      | Tên đơn vị                                             | Dự toán         | Quyết toán      | Chi GD-ĐT và<br>đẩy nghề | Chi KH<br>và CN | Chi quốc<br>phòng | Chi AN-TTAT<br>xã hội | Chi y tế, dân<br>và gũ | Chi văn hóa,<br>thông tin | Chi PT-TN,<br>thông tin | Chi TD-TT   | Chi bảo vệ<br>môi trường | Chi các hoạt<br>động kinh tế | Chi giao thông | Trung đó<br>Chi NS-LN,<br>thủy lợi, thủy<br>sân | Chi HD của cơ<br>quan lý nhà nước,<br>đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm<br>xã hội | Chi<br>thường xuyên<br>khác | So sánh<br>(%) |
|------|---------|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------|
| A    | B       | TỔNG CTH                                               | 1               | 2               | 3                        | 4               | 5                 | 6                     | 7                      | 8                         | 9                       | 10          | 11                       | 12                           | 13             | 14                                              | 17                                                   | 18                    | 19                          | 19=2/1         |
| B    |         |                                                        | 177.843.271.148 | 164.931.172.496 | 77.388.543.943           | 208.980.000     | 864.439.165       | 2.611.044.641         | 5.422.335.985          | 1.440.912.758             | 442.252.000             | 180.635.000 | 2.286.326.148            | 864.439.165                  | 12.821.475.000 | 1.523.819.000                                   | 41.779.416.915                                       |                       | 339.695.000                 | 94,09          |
| B.1  | 1003379 | - Trường Tiểu học Minh Tân                             | 9.356.288.000   | 9.342.605.000   | 9.311.605.000            |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             | 31.000.000               |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             | 99,85          |
| B.2  | 1003380 | - Trường Tiểu học Đại Đồng                             | 8.404.522.000   | 8.367.979.400   | 8.367.979.400            |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             | 98,51          |
| B.3  | 1003381 | - Trường Tiểu học Đông Phương                          | 8.861.268.000   | 8.848.245.000   | 8.848.245.000            |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             | 99,85          |
| B.4  | 1020732 | - Trường THCS Minh Tân                                 | 8.802.885.000   | 8.617.725.877   | 8.617.725.877            |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             | 99,85          |
| B.5  | 1106382 | - Trường mầm non Minh Tân                              | 5.885.623.000   | 5.874.849.000   | 5.874.849.000            |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             | 96,91          |
| B.6  | 1106383 | - Trường mầm non Đại Đồng                              | 8.153.224.000   | 8.143.364.500   | 8.107.564.500            |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             | 35.800.000               |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             | 99,82          |
| B.7  | 1106384 | - Trường mầm non Đông Phương                           | 5.433.126.500   | 5.422.462.000   | 5.393.662.000            |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             | 28.800.000               |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             | 99,88          |
| B.8  | 1132849 | - Trường THCS Đại Đồng - Đông<br>Phương                | 15.957.163.000  | 15.689.400.400  | 15.689.400.400           |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             | 99,8           |
| B.9  | 1137034 | - Trung tâm Phục vụ hành chính<br>công xã Kiến Minh    | 834.000.000     | 834.000.000     | 834.000.000              |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 | 834.000.000                                          |                       |                             | 98,32          |
| B.10 | 1144226 | - Văn phòng HĐND và UBND xã<br>Kiến Minh               | 47.244.332.158  | 40.509.521.539  | 4.305.012.266            |                 |                   | 2.611.044.641         | 234.525.000            | 1.164.912.755             | 43.152.000              | 85.735.000  | 1.215.294.332            | 6.422.267.000                | 4.558.475.000  | 859.631.000                                     | 21.584.778.880                                       | 1.816.665.500         | 161.695.000                 | 85,74          |
| B.11 | 1144361 | - Văn phòng Đảng ủy xã Kiến Minh                       | 8.244.607.000   | 8.243.607.000   |                          |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 | 8.243.607.000                                        |                       |                             | 99,99          |
| B.12 | 1144446 | - Ủy ban MTTT tại tỉnh ở quốc Việt Nam<br>Xã Kiến Minh | 4.344.050.375   | 4.344.050.375   |                          |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 | 4.344.050.375                                        |                       |                             | 100            |
| B.13 | 1144513 | - Phòng Kinh tế xã Kiến Minh                           | 18.420.868.000  | 13.172.389.320  |                          |                 |                   |                       |                        |                           |                         |             | 975.431.816              | 9.616.147.314                | 7.965.000.000  | 554.200.000                                     | 2.759.010.160                                        | 21.800.000            |                             | 72,59          |
| B.14 | 1144562 | - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến<br>Minh               | 22.051.071.000  | 21.638.824.000  | 2.872.498.500            | 208.980.000     |                   |                       | 523.450.000            | 160.000.000               |                         |             |                          |                              |                |                                                 | 4.013.990.500                                        | 13.609.905.000        | 160.000.000                 | 98,13          |
| B.15 | 1159740 | - Trung tâm sự nghiệp công xã Kiến<br>Minh             | 937.988.000     | 937.988.000     |                          |                 |                   |                       |                        | 316.000.000               | 309.100.000             | 94.900.000  |                          | 109.988.000                  |                | 109.988.000                                     |                                                      | 66.038.100            | 18.000.000                  | 100            |
| B.16 | 9028267 | - Bảo hiểm xã hội huyện Kiến Thụy                      | 2.566.467.750   | 2.566.467.750   |                          |                 |                   |                       | 2.500.429.650          |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 |                                                      |                       |                             |                |
| B.17 | 9127122 | - Bảo hiểm xã hội cơ sở Kiến An                        | 2.167.693.335   | 2.167.693.335   |                          |                 |                   |                       | 2.163.931.335          |                           |                         |             |                          |                              |                |                                                 |                                                      | 3.762.000             |                             | 100            |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN  
 VỐN NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng

| STT  | Tên đơn vị                                               | Dự toán<br>được cấp<br>1=2+3-4+5 | Bao gồm                 |                           |                            |                               | Kinh phí<br>thực hiện<br>trong năm<br>6 | Nguồn<br>còn lại<br>7=1-6 | Trong đó                     |             |
|------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-------------|
|      |                                                          |                                  | Dự toán<br>đầu năm<br>2 | Bổ sung<br>trong năm<br>3 | Giảm trừ<br>trong năm<br>4 | Năm trước<br>chuyển sang<br>5 |                                         |                           | Chuyển nguồn<br>năm sau<br>8 | Hủy bỏ<br>9 |
| A    | B                                                        | 177.845.277.118                  | 103.714.102.243         | 81.987.641.875            | -7.856.467.000             | 5                             | 164.921.172.496                         | 12.934.104.622            | 12.201.610.323               | 722.494.299 |
| B    | TỔNG CHI                                                 |                                  |                         |                           |                            |                               |                                         |                           |                              |             |
| B.1  | 1003379 - Trường Tiểu học Minh Tân                       | 9.356.288.000                    | 8.300.129.000           | 1.056.159.000             |                            |                               | 9.342.605.000                           | 13.683.000                |                              | 13.683.000  |
| B.2  | 1003380 - Trường Tiểu học Đại Đồng                       | 8.494.522.000                    | 7.512.030.000           | 982.492.000               |                            |                               | 8.367.979.400                           | 126.542.600               | 114.117.600                  | 12.425.000  |
| B.3  | 1003381 - Trường Tiểu học Đông Phương                    | 8.861.268.000                    | 7.874.203.000           | 987.065.000               |                            |                               | 8.848.245.000                           | 13.023.000                |                              | 13.023.000  |
| B.4  | 1020732 - Trường THCS Minh Tân                           | 8.892.885.000                    | 7.620.613.000           | 1.272.272.000             |                            |                               | 8.617.725.877                           | 275.159.123               | 261.656.123                  | 13.503.000  |
| B.5  | 1106382 - Trường mầm non Minh Tân                        | 5.885.623.000                    | 5.235.473.000           | 650.150.000               |                            |                               | 5.874.849.000                           | 10.774.000                |                              | 10.774.000  |
| B.6  | 1106383 - Trường mầm non Đại Đồng                        | 8.153.224.000                    | 7.310.670.000           | 842.554.000               |                            |                               | 8.143.364.500                           | 9.859.500                 |                              | 9.859.500   |
| B.7  | 1106384 - Trường mầm non Đông Phương                     | 5.433.126.500                    | 4.856.381.500           | 576.745.000               |                            |                               | 5.422.462.000                           | 10.664.500                |                              | 10.664.500  |
| B.8  | 1132849 - Trường THCS Đại Đồng - Đông Phương             | 15.957.163.000                   | 13.298.762.000          | 2.658.401.000             |                            |                               | 15.689.400.400                          | 267.762.600               | 245.836.600                  | 21.926.000  |
| B.9  | 1137034 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Kiến Minh | 834.000.000                      | 98.000.000              | 736.000.000               |                            |                               | 834.000.000                             |                           |                              |             |
| B.10 | 1144226 - Văn phòng HĐND và UBND xã Kiến Minh            | 47.244.332.158                   | 26.480.865.158          | 21.935.734.000            | -1.172.267.000             |                               | 40.509.521.539                          | 6.734.810.619             | 6.580.000.000                | 154.810.619 |
| B.11 | 1144361 - Văn phòng Đảng ủy xã Kiến Minh                 | 8.244.607.000                    | 4.079.000.000           | 5.165.607.000             | -1.000.000.000             |                               | 8.243.607.000                           | 1.000.000                 |                              | 1.000.000   |
| B.12 | 1144446 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Kiến Minh  | 4.344.050.375                    | 1.747.300.000           | 2.816.750.375             | -220.000.000               |                               | 4.344.050.375                           |                           |                              |             |

|      |                                                 |                |               |                |                |  |                |               |               |             |
|------|-------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|--|----------------|---------------|---------------|-------------|
| B.13 | 1144513 - Phòng Kinh tế xã Kiến Minh            | 18.420.968.000 | 1.203.200.000 | 17.352.768.000 | -135.000.000   |  | 13.372.389.320 | 5.048.578.680 | 5.000.000.000 | 48.578.680  |
| B.14 | 1144562 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Minh   | 22.051.071.000 | 2.904.314.500 | 24.475.956.500 | -5.329.200.000 |  | 21.638.824.000 | 412.247.000   |               | 412.247.000 |
| B.15 | 1159740 - Trung tâm sự nghiệp công xã Kiến Minh | 937.988.000    | 459.000.000   | 478.988.000    |                |  | 937.988.000    |               |               |             |
| B.16 | 3028267 - Bảo hiểm xã hội huyện Kiến Thụy       | 2.566.467.750  | 2.566.467.750 |                |                |  | 2.566.467.750  |               |               |             |
| B.17 | 9127122 - Bảo hiểm xã hội cơ sở Kiến An         | 2.167.693.335  | 2.167.693.335 |                |                |  | 2.167.693.335  |               |               |             |



